

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Chưa được kiểm toán)

Hà Nội, tháng 7 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	6-31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155,023,993,330	183,622,076,348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	38,443,261,923	97,718,734,498
1. Tiền	111		32,443,261,923	44,718,734,498
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	53,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46,000,000,000	25,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46,000,000,000	25,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59,858,762,555	42,030,986,517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	39,278,104,586	28,353,484,555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	14,698,362,439	11,800,479,949
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,882,295,530	1,877,022,013
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	6,175,522,524	14,245,562,749
1. Hàng tồn kho	141		6,195,000,919	14,265,041,144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19,478,395)	(19,478,395)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,546,446,328	4,626,792,584
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		780,294,905	614,225,192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,471,174,294	3,967,450,795
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		294,977,129	45,116,597
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122,577,295,117	94,066,266,555
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45,800,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.4	1,394,607,563	1,394,607,563
2. Phải thu dài hạn khác	216		45,800,000	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.4	(1,394,607,563)	(1,394,607,563)
II. Tài sản cố định	220		67,997,665,550	77,979,802,170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	64,275,745,075	77,434,829,315
- Nguyên giá	222		129,508,510,326	169,913,328,242
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65,232,765,251)	(92,478,498,927)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3,721,920,475	544,972,855
- Nguyên giá	228		5,517,641,232	1,970,433,554
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,795,720,757)	(1,425,460,699)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24,462,935,742	7,510,107,923
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	24,462,935,742	7,510,107,923
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28,974,690,000	6,694,690,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		21,000,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,280,000,000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.8	6,694,690,000	6,694,690,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,096,203,825	1,881,666,462
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		921,414,985	1,706,877,622
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.8	174,788,840	174,788,840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		277,601,288,447	277,688,342,903

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		128,936,315,897	129,154,518,751
I. Nợ ngắn hạn	310		101,162,545,095	114,253,734,768
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	35,786,768,058	70,843,797,242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,629,912,800	283,919,274
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	434,452,861	170,411,070
4. Phải trả người lao động	314		20,651,711,589	31,495,294,715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	4,797,785,568	1,248,049,746
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	25,074,645,994	2,350,743,682
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	3,716,625,534	4,346,223,027
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,070,642,691	3,515,296,012
II. Nợ dài hạn	330		27,773,770,802	14,900,783,983
1. Phải trả dài hạn khác	337		694,543,459	1,458,677,659
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	27,079,227,343	13,442,106,324
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148,664,972,550	148,533,824,152
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	148,664,972,550	148,533,824,152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		83,157,640,000	83,157,640,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83,157,640,000	83,157,640,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(2,820,000)	(2,820,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33,053,684,206	33,053,684,206
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,969,213,452	3,969,213,452
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,487,254,892	28,356,106,494
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,219,242,013	835,576,655
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27,268,012,879	27,520,529,839
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		277,601,288,447	277,688,342,903



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 06 năm 2016

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Lưu Thị Vân
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	230,764,829,785	289,300,138,041
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	548,163,443	479,606,584
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	230,216,666,342	288,820,531,457
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	129,041,516,518	186,258,467,226
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101,175,149,824	102,562,064,231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	13,206,725,487	9,372,012,971
7. Chi phí tài chính	22		1,359,803,813	1,073,860,572
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		859,600,548	591,543,124
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	78,738,785,998	89,525,404,683
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	15,801,229,419	14,915,612,887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,482,056,081	6,419,199,060
11. Thu nhập khác	31	5.6	13,034,302,881	6,232,405,207
12. Chi phí khác	32		108,076,363	72,203,316
13. Lợi nhuận khác	40		12,926,226,518	6,160,201,891
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31,408,282,599	12,579,400,951
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	4,140,269,720	1,235,723,489
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			(641,000,000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27,268,012,879	11,984,677,462
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	3,279	1,441
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 07 năm 2016

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Lưu Thị Vân
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	31,408,282,599	12,579,400,951
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.9	8,954,702,447	8,407,605,717
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		-	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(21,215,206,222)	(15,498,295,570)
- Chi phí lãi vay	06		859,600,548	591,543,124
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		20,007,379,372	6,080,254,222
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(12,185,611,551)	(10,432,933,962)
- Giảm hàng tồn kho	10		8,070,040,225	9,498,195,149
- Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(42,998,415,153)	(23,309,010,009)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		619,392,924	118,521,361
- (Lãi) tiền vay đã trả	14		(859,600,548)	(591,543,124)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(3,706,944,895)	(1,401,754,593)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(451,905,996)	(1,907,354,930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31,505,665,621)	(21,945,625,886)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(25,941,584,015)	(14,889,034,801)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn	22		8,546,268,727	6,203,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21,000,000,000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,366,000,000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,756,413,858	9,335,621,116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38,004,901,430)	678,464,042
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		15,315,602,168	8,423,353,295
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,308,078,642)	(1,551,937,321)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,772,429,050)	(7,784,331,788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10,235,094,476	(912,915,814)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(59,275,472,575)	(22,180,077,658)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	97,718,734,498	136,803,486,595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	38,443,261,923	114,623,408,937



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 07 năm 2016

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Lưu Thị Vân
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, một doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 9 lần, lần cuối cùng vào ngày 07/05/2014.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 07/05/2014, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội và các đơn vị trực thuộc sau:

- | | |
|---|---|
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh | Số 5 Cửu Long, phường 2, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh |
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng | Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hà Nội | Sân bay Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội |

Tổng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 649 người.

Trong quý I năm 2016, Công ty góp vốn thành lập 02 Công ty là: Công ty CP Taxi Nasco (Nasco chiếm 36% vốn điều lệ) và Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco (Nasco chiếm 51% vốn điều lệ). Từ ngày 01/03/2016 hai công ty trên chính thức đi vào hoạt động, đồng thời tại Công ty Nasco: Trung tâm Taxi và 03 chi nhánh Công ty dừng hoạt động, không phát sinh doanh thu do vậy từ 01/03/2016 doanh thu của Nasco có sự biến động so với cùng kỳ năm trước.

1.2 Các hoạt động chính của Công ty

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng);
- Bốc xếp hàng hóa; và
- Bưu chính: Chi tiết là cung ứng dịch vụ chuyển phát thư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách Kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các chi nhánh. Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Các khoản phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền thẳng đối với hàng tồn kho khác và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng hóa nhận ký gửi là những hàng hóa đã nhập kho của Công ty nhưng chưa thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp. Theo đó, những hàng hóa này vẫn là sở hữu của nhà cung cấp.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/06/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08
Máy móc, thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	04 - 06
TSCĐ khác	04

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận tại ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc, bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan.

Sau đó, các khoản đầu tư chứng khoán khác được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước khác và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; và
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

3.10 Cổ phiếu ngân quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong năm kế tiếp khi được cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản tại ngày 30/06/2016 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 không được dùng để chia lãi cho các cổ đông.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích các quỹ và thù lao cho các bộ phận không điều hành trực tiếp cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tại Công văn số 17828 CT/HTr ngày 04/12/2007 của Cục thuế TP Hà Nội thì chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty như sau:

- Về thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm 2.3 Mục E Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2003.
- Mức và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 06 năm tiếp theo, theo quy định tại điểm 1.4 Mục III Phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003.

Công ty đã đăng ký áp dụng thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2007 tại công văn số 1086/CV-NASCO-TC ngày 03/8/2007.

Đối với các hoạt động khác, Công ty chịu thuế TNDN với thuế suất bằng 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 Thuế (Tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (Tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 Thuế (Tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (Tiếp)

Thuế Giá trị gia tăng

Hàng hóa miễn thuế bán ở cửa hàng miễn thuế, hoa hồng bán vé máy bay, hoa hồng vận chuyển báo chí là đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng.

Ngoài ra, thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----|
| • Hàng hóa bán khu cách ly quốc tế | 0% |
| • Đồ chơi cho trẻ em; một số loại sách | 5% |
| • Các hàng hóa và dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	357,006,531	1,228,492,407
Tiền gửi ngân hàng	32,086,255,392	42,565,238,237
Tiền đang chuyển	-	925,003,854
Các khoản tương đương tiền (i)	6,000,000,000	53,000,000,000
Cộng	38,443,261,923	97,718,734,498

(i): Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng.

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu từ các bên liên quan (i)	19,728,902,361	14,073,105,745
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài - TCT HK VN	11,036,541,857	13,191,148,707
+ XN TM Mặt đất Nội Bài - TCT HK VN	7,742,891,101	46,708,200
+ Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Tân Sơn Nhất	4,210,000	3,120,000
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	205,112,256	55,000,000
+ Công ty Cổ phần Suất ăn HK Nội bài	233,034,727	371,688,583
+ Văn phòng KV MB - Tổng Công ty HKVN	67,804,954	62,222,451
+ Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	147,074,627	343,217,804
+ Công ty CP xăng dầu hàng không	44,425,143	
+ Công ty Bay dịch vụ Hàng không (Vasco)	247,807,696	
Phải thu khách hàng từ bên thứ ba	19,549,202,225	14,280,378,810
Cộng	39,278,104,586	28,353,484,555

(i): Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.2 "Nghị vụ và số dư với các bên liên quan".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trả trước cho bên thứ ba	14,698,362,439	11,800,479,949
Tại Văn phòng	14,698,362,439	11,775,473,049
Tại Chi nhánh Hà Nội	-	25,006,900
Cộng	14,698,362,439	11,800,479,949

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu tạm ứng	1,820,061,173	799,283,914
Ký cược, ký quỹ	352,693,000	398,493,000
Các khoản phải thu khác	3,709,541,357	679,245,099
Cộng	5,882,295,530	1,877,022,013

4.5 Nợ xấu

	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi	
	Giá gốc VND	hồi VND	Giá gốc VND	hồi VND
Khả năng thu hồi nợ quá hạn	1,394,607,563	-	1,394,607,563	-
Cộng	1,394,607,563	-	1,394,607,563	-

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,568,917,931	3,012,170,688
Công cụ, dụng cụ	442,174,885	29,262,685
Hàng hoá	2,245,681,277	5,954,985,741
Hàng gửi đi bán	938,226,826	5,268,622,030
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19,478,395)	(19,478,395)
Giá trị thuần	6,175,522,524	14,245,562,749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	45,176,510,403	9,376,021,063	103,974,840,832	108,000,000	11,277,955,944	169,913,328,242
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	(i)	-	-	-	-	(i)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(28,285,786,496)	-	-	(28,285,786,496)
Tặng/ (giảm) khác	(3,018,926,587)	7,738,249,729	(8,862,357,561)	-	(7,975,997,001)	(12,119,031,420)
Tại ngày 30/06/2016	42,157,583,816	17,114,270,792	66,826,696,775	108,000,000	3,301,958,943	129,508,510,326
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	11,652,132,100	8,120,546,776	70,188,160,753	1,741,935	2,515,917,363	92,478,498,927
Trích khấu hao	2,979,768,950	2,036,952,207	3,240,756,587	18,000,000	308,964,645	8,584,442,389
Thanh lý, nhượng bán	(1,165,250,430)	(226,081,371)	(28,285,786,496)	-	-	(29,677,118,297)
Tặng/ (giảm) khác	-	-	(6,153,057,768)	-	-	(6,153,057,768)
Tại ngày 30/06/2016	13,466,650,620	9,931,417,612	38,990,073,076	19,741,935	2,824,882,008	65,232,765,251
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	33,524,378,303	1,255,474,287	33,786,680,079	106,258,065	8,762,038,581	77,434,829,315
Tại ngày 30/06/2016	28,690,933,196	7,182,853,180	27,836,623,699	88,258,065	477,076,935	64,275,745,075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	-	-	1,970,433,554	-	1,970,433,554
Mua sắm mới	-	-	3,547,207,678	-	3,547,207,678
XDCBDD hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tặng/ (giảm) khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	-	-	5,517,641,232	-	5,517,641,232
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	-	-	1,425,460,699	-	1,425,460,699
Trích khấu hao	-	-	370,260,058	-	370,260,058
Tặng/ (giảm) khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	-	-	1,795,720,757	-	1,795,720,757
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	-	-	544,972,855	-	544,972,855
Tại ngày 30/06/2016	-	-	3,721,920,475	-	3,721,920,475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản dở dang:	24,462,935,742	7,510,107,923
+ Phần mềm quản trị doanh nghiệp ERP	109,090,909	3,185,275,860
+ Thang tải khách	300,000	
+ Gian hàng miễn thuế tại nhà ga T2	-	
+ Phòng cháy chữa cháy	957,000,000	27,000,000
+ Đánh giá skytrax	104,630,909	104,630,909
+ Phòng Vip T1	150,079,545	150,079,545
+ Trạm biến áp	1,531,904,546	70,300,000
+ Đơn nguyên 2	21,609,929,833	3,972,821,609
Cộng	24,462,935,742	7,510,107,923

4.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2016			Tại ngày 01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS)	7,974,690,000	-	7,974,690,000	7,974,690,000	-	7,974,690,000
Công ty CP Taxi Nasco	6,694,690,000	-	6,694,690,000	6,694,690,000	-	6,694,690,000
	1,280,000,000		1,280,000,000	1,280,000,000		1,280,000,000
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	21,000,000,000		21,000,000,000	21,000,000,000		21,000,000,000
	21,000,000,000		21,000,000,000	21,000,000,000		21,000,000,000
Cộng	28,974,690,000	-	28,974,690,000	28,974,690,000	-	28,974,690,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả người bán bên liên quan (i)	1,251,573,223	3,084,284,459
Tại Văn phòng	198,400,000	
+ Công ty CP In Hàng không	198,400,000	69,800,000
+ Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài		-
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	854,773,223	250,087,420
+ Chi nhánh TCT HK Việt Nam KV miền Bắc		2,043,656,931
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài		73,186,231
+ Chi nhánh TCT HKVN Khu vực miền Nam		638,017,645
+ Trung tâm Thương mại Sasco Tân Sơn Nhất		5,484,712
+ CN Công ty Hàng không Việt NamKV Miền Trung		4,051,520
+ Công ty TNHH MTV DV mặt đất sân bay VN- CN NB		4,051,520
Phải trả người bán bên thứ ba	34,535,194,835	67,759,512,783
Công ty TNHH EDF Việt Nam	9,640,565,849	16,570,423,575
Công ty TNHH DFS Việt Nam	3,986,565,733	6,308,464,300
Phải trả khách hàng khác	20,908,063,253	44,880,624,908
Cộng	35,786,768,058	70,843,797,242

(i): Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.2 "Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan".

Căn cứ vào tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016, Công ty có khả năng trả nợ đối với các khoản phải trả như đã thuyết minh ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Thuế phải nộp	434,452,861	170,411,070
Thuế giá trị gia tăng	-	134,810,644
Thuế thu nhập doanh nghiệp	434,452,861	1,128,036
Thuế thu nhập cá nhân	-	34,472,390
Thuế phải thu	294,977,129	45,116,597
Thuế thu nhập cá nhân	294,977,129	45,116,597
Cộng	729,429,990	215,527,667

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Chi phí Bảo hộ lao động	1,314,823,750	-
Chi phí quảng cáo tiếp thị	1,930,000,000	-
An toàn hàng không	237,680,000	
Chi phí khác	1,315,281,818	1,248,049,746
+ Chi phí đào tạo	372,100,000	-
+ Chi phí khác	943,181,818	1,248,049,746
Cộng	4,797,785,568	1,248,049,746

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	261,978,018	438,481,347
Tiền nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	125,000,000	290,000,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21,908,520,676	566,051,926
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,779,147,300	1,056,210,409
Cộng	25,074,645,994	2,350,743,682

4.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh. Khoản vay được sử dụng cho dự án đầu tư phòng khách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

hạng thương gia quốc tế - tầng 4 - nhà ga T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, dự án đầu tư tổ chức xe tuyến đưa đón cán bộ công nhân viên của các đơn vị thuộc Tổng Công ty Hàng Không khu vực Nội Bài, Dự án xây dựng đơn nguyên 2. Xem chi tiết tại thuyết minh số 4.14 "Vay và nợ dài hạn".

4.15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2016		Trong năm		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ đến hạn	3,716,625,534	3,716,625,534	1,678,481,149	2,308,078,642	4,346,223,027	4,346,223,027
Vay dài hạn	27,079,227,343	27,079,227,343	15,315,602,168	1,678,481,149	13,442,106,324	13,442,106,324
Cộng	30,795,852,877	30,795,852,877	16,994,083,317	3,986,559,791	17,788,329,351	17,788,329,351

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh, được sử dụng cho dự án đầu tư phòng khách hạng thương gia quốc tế - tầng 4 - nhà ga T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài và đầu tư tổ chức xe tuyến đưa đón cán bộ công nhân viên của các đơn vị thuộc Tổng Công ty Hàng Không khu vực Nội Bài, Dự án xây dựng đơn nguyên 2. Hạn mức cho vay là 52,5 tỷ VND (Gồm hợp đồng cũ và ký thêm hợp đồng hạn mức mới), thời hạn vay trong 5 năm với mức lãi suất áp dụng 7% cho 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 12/12/2014). Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	83,157,640,000	(2,820,000)	30,572,832,394	-	3,969,213,452	24,866,939,062	142,563,804,908
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chia các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	83,157,640,000	(2,820,000)	30,572,832,394	-	3,969,213,452	24,866,939,062	142,563,804,908
Tại ngày 01/01/2016	83,157,640,000	(2,820,000)	33,053,684,206	-	3,969,213,452	28,356,106,494	148,533,824,152
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	27,268,012,879	27,268,012,879
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	(27,136,864,481)	(27,136,864,481)
Chia các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	83,157,640,000	(2,820,000)	33,053,684,206	-	3,969,213,452	28,487,254,892	148,664,972,550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận		Số vốn đã góp	
	ĐKDN		Số cổ phần	Tại ngày 30/06/2016
	VND	%		Số tiền (VND)
Vốn góp của nhà nước (i)	42,410,396,400	51	4,241,040	42,410,396,400
Vốn góp đối tượng khác	40,747,243,600	49	4,074,724	40,747,243,600
Cộng	83,157,640,000	100	8,315,764	83,157,640,000

(i): Vốn góp của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,315,764	8,315,764
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,315,764	8,315,764
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8,315,764	8,315,764
Số lượng cổ phiếu được mua lại	282	282
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	282	282
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,315,764	8,315,764
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8,315,764	8,315,764
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

4.15.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
LN thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông	27,268,012,879	11,984,677,462
Trừ lợi nhuận phân chia các đối tác hợp tác kinh doanh (i)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27,268,012,879	11,984,677,462
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8,315,764	8,315,764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	3,279	1,441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	30,026,814,566	39,902,876,884
+ Công ty TNHH DFS (Việt Nam) - Kho A	8,611,265,681	26,567,369,226
+ Công ty TNHH DEF (Việt Nam) - Kho B	15,784,600,914	8,824,683,058
+ Công ty khác	5,630,947,971	4,510,824,600
2. Nợ khó đòi đã xử lý	633,087,400	633,087,400
3. Ngoại tệ các loại		
- USD	179,380.39	389,720.51

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng	230,764,829,785	289,300,138,041
Doanh thu taxi, vận chuyển hàng hóa	49,068,991,803	101,295,837,183
Doanh thu bán hàng miễn thuế	69,160,593,698	74,727,029,933
Doanh thu bán hàng hóa	21,622,955,358	22,384,122,475
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	82,722,324,590	73,798,027,880
Doanh thu khác	8,189,964,336	17,095,120,570
Các khoản giảm trừ doanh thu	(548,163,443)	(479,606,584)
Chiết khấu hàng bán	(548,163,443)	(479,606,584)
Doanh thu thuần	230,216,666,342	288,820,531,457

5.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn taxi, vận chuyển hàng hóa	30,749,565,091	77,201,870,853
Giá vốn bán hàng miễn thuế	51,499,726,545	55,517,354,703
Giá vốn bán hàng hóa	13,050,997,400	14,326,930,118
Giá vốn dịch vụ	31,290,485,083	24,155,295,995
Giá vốn khác	2,450,742,399	15,057,015,557
Cộng	129,041,516,518	186,258,467,226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (TIẾP)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,790,519,858	2,373,145,116
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	10,965,894,000	6,962,476,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	450,311,629	36,391,855
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	13,206,725,487	9,372,012,971

(i): Đây là khoản cổ tức nhận được từ Công ty CP Dịch vụ Hàng Hóa Nội Bài.

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	859,600,548	591,543,124
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	500,203,265	482,317,448
Cộng	1,359,803,813	1,073,860,572

5.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	31,710,670,859	43,464,602,945
Chi phí nguyên vật liệu	2,254,177,480	2,132,353,488
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1,539,410,954	2,702,726,095
Chi phí khấu hao tài sản	4,663,626,441	3,574,193,597
Thuế, phí lệ phí		136,857,002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,199,566,109	27,289,297,218
Chi phí khác bằng tiền	15,371,334,155	10,225,374,338
Cộng	78,738,785,998	89,525,404,683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (TIẾP)

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6,505,637,303	6,350,450,930
Chi phí vật liệu văn phòng	10,702,287	
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	194,375,027	330,221,596
Chi phí khấu hao tài sản	1,746,090,492	1,049,954,657
Thuế và các khoản lệ phí	145,277,774	647,344,673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,347,253,488	1,010,006,494
Chi phí khác bằng tiền	5,851,893,048	5,527,634,537
Cộng	15,801,229,419	14,915,612,887

5.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu từ bán thanh lý TSCĐ	8,546,268,727	6,231,877,727
Thu nhập khác	4,488,034,154	527,480
Cộng	13,034,302,881	6,232,405,207

5.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	87,476,363	69,203,273
Chi phí khác	20,600,000	3,000,043
Cộng	108,076,363	72,203,316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (TIẾP)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân công	52,038,888,467	85,966,256,749
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115,080,729,522	37,849,072,168
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1,736,562,401	3,049,707,269
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,949,785,781	8,484,268,217
Thuế và các khoản lệ phí	150,259,319	822,472,855
Giá vốn hàng miễn thuế		55,517,354,703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,700,606,549	39,280,228,206
Chi phí khác bằng tiền	17,924,699,896	59,730,124,629
Cộng	223,581,531,935	290,699,484,796

5.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (TIẾP)

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31,408,282,599	12,579,400,951
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận không ưu đãi thuế TNDN</i>	<i>20,442,388,599</i>	<i>(2,324,878,932)</i>
<i>Lợi nhuận ưu đãi thuế TNDN</i>	<i>10,965,894,000</i>	<i>14,904,279,883</i>
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	(10,706,933,997)	(6,962,476,000)
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	(10,706,933,997)	(6,962,476,000)
Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN	(10,965,894,000)	(6,962,476,000)
Các khoản khác	258,960,003	-
Các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Trích trước chi phí		
Lợi nhuận sau điều chỉnh	20,701,348,602	5,616,924,951
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	20,701,348,602	5,616,924,951
<i>Thu nhập tính thuế không được ưu đãi</i>	<i>20,701,348,602</i>	<i>(2,324,878,932)</i>
<i>Thu nhập tính thuế được ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>7,941,803,883</i>
Thuế suất không ưu đãi (22%)	20%	22%
Thuế suất ưu đãi (20%)	0%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	4,140,269,720	1,235,723,489
CP thuế TNDN năm hiện hành ước tính	4,140,269,720	1,235,723,489
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1,128,036	1,401,754,593
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3,706,944,895)	(1,401,754,593)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	434,452,861	1,235,723,489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.17 “Công cụ tài chính”.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	38,443,261,923	97,718,734,498
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45,160,400,116	30,230,506,568
Đầu tư dài hạn	6,694,690,000	6,694,690,000
Cộng tài sản tài chính	90,298,352,039	134,643,931,066
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	30,795,852,877	17,788,329,351
Phải trả người bán và phải trả khác	60,861,414,052	73,194,540,924
Chi phí phải trả	4,797,785,568	1,248,049,746
Cộng công nợ tài chính	96,455,052,497	92,230,920,021

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các nghĩa vụ dài hạn có lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi xuất được trình bày trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính lãi suất cố định	6,357,006,531	54,228,492,407
Tài sản tài chính lãi suất thả nổi	38,780,945,392	49,259,928,237
	45,137,951,923	103,488,420,644
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính lãi suất cố định	30,795,852,877	17,788,329,351
	30,795,852,877	17,788,329,351

(i): Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn ở các ngân hàng, lãi suất cố định trung bình 4%/năm.

(ii): Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và khoản đầu tư của Công ty.

(iii): Đây là khoản vay với lãi suất cố định là 7% - 7.5%/năm cho 12 tháng đầu tiên.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Chi tiết các công cụ tài chính bằng ngoại tệ được trình bày trong bảng dưới đây:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Tại ngày 30/06/2016.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng đáng kể nào trừ khoản phải thu các bên liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc tổng tài sản ngắn hạn lớn hơn 1,98 lần so với nợ ngắn hạn, duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Làm giảm rủi ro thanh khoản của Công ty và Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó bên liên quan của Công ty là các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty, và các công ty liên doanh, liên kết.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư sau với các bên liên quan

Bán hàng hóa dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
TT Khai thác Nội Bài - TCT Hàng không VN	58,735,863,732	58,175,296,174
Công ty TNHH GN hàng hóa Tân Sơn Nhất	19,676,364	
Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay VN-CN Nội Bài	15,704,238,552	1,211,311,004
Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Tân Sơn Nhất	6,881,818	19,536,364
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	1,551,206,061	898,710,405
Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay - CNĐN	15,298,000	
Văn phòng khu vực miền Bắc	382,302,910	158,915,816
Công ty DV HH Nội Bài	1,316,793,850	670,053,747
Công ty TNHH kỹ thuật máy bay	190,800,000	
Công ty bay dịch vụ hàng không	112,935,272	-
Công ty Bay dịch vụ hàng không (Vasco)	328,064,110	
Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	739,671,554	
Công ty TNHH xăng dầu HK	150,963,423	89,943,430
Cộng	79,254,695,647	61,223,766,940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo


6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)
6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)


Mua hàng hóa dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	556,750,200	1,691,106,400
Chi nhánh TCT HKVN Khu vực miền Trung	481,043,066	1,039,071,119
Chi nhánh TCT HKVN Khu vực miền Nam	4 038 355 219	16,952,321,891
Công ty Cổ phần In Hàng không	338,909,093	696,685,709
Công ty Cổ phần DVHH Nội Bài (Handling)	131,873,229	538,318,136
Chi nhánh TCT HKVN Khu vực Miền Bắc	13,753,544,768	10,194,833,922
Công CP suất ăn HK Nội Bài	574,200,000	
Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay VN-CNNB	3,683,200	
Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay VN-CNĐN		77,634,874
Công ty CP DV hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	18,454,545	231,794,201
Cộng	15,858,458,101	31,421,766,252




Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 07 năm 2016


Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng


Lưu Thị Vân
Người lập